

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

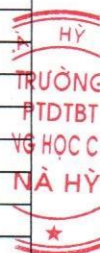
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

(Đơn vị: đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí ...				
	Lệ phí ...				
					
2	Phí				
	Phí				
	Phí				
					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí ...				
	Lệ phí ...				
					
2	Phí				
	Phí				
	Phí				
					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.645.000.000	2.426.340.776	67%	72%
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.645.000.000	2.426.340.776	67%	72%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.645.000.000	2.426.340.776	67%	72%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.645.000.000	2.426.340.776	67%	72%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				



5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 03 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Hoàng

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nà Hỳ

Mã ĐVQHNS: 1093760

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 02/10/2025 08:24:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 3
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	073	00000	0	0	3.645.000.000	3.645.000.000	3.645.000.000	2.426.340.776	2.426.340.776	0	0	0	1.218.659.224
Cộng:			0	0	3.645.000.000	3.645.000.000	3.645.000.000	2.426.340.776	2.426.340.776	0	0	0	1.218.659.224
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Kim Phương

Người ký: Phạm Tiến Dương
Ngày ký: 02/10/2025 08:24:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 3

Phạm Tiến Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Xa Thị Thúy
Ngày ký: 01/10/2025 20:05:56
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nà Hỳ

Xa Thị Thúy

Người ký: Trần Hoàng
Ngày ký: 01/10/2025 20:08:34
Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nà Hỳ

Trần Hoàng

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nà Hỳ

Mã ĐVQHNS: 1093760

Mã cấp NS: 4

Ngày ký: 02/10/2025 09:12:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD
Số 3
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	836.269.200	836.269.200	836.269.200	836.269.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	9.716.602	9.716.602	9.716.602	9.716.602
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	14.976.000	14.976.000	14.976.000	14.976.000
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	147.420.000	147.420.000	147.420.000	147.420.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	540.123.480	540.123.480	540.123.480	540.123.480
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	56.628.000	56.628.000	56.628.000	56.628.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	127.173.384	127.173.384	127.173.384	127.173.384
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	073	6121	00000	0	0	193.752.000	193.752.000	193.752.000	193.752.000
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	073	6123	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp khác	13	073	6149	00000	0	0	255.373.560	255.373.560	255.373.560	255.373.560
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	172.923.658	172.923.658	172.923.658	172.923.658
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	29.644.056	29.644.056	29.644.056	29.644.056
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	9.881.352	9.881.352	9.881.352	9.881.352
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	13.348.584	13.348.584	13.348.584	13.348.584
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	13.023.900	13.023.900	13.023.900	13.023.900

Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Cộng:					0	0	2.426.340.776	2.426.340.776	2.426.340.776	2.426.340.776
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Kim Phương

Người ký: Phạm Tiến Dương
Ngày ký: 02/10/2025 08:24:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 3

Phạm Tiến Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Xa Thị Thúy
Ngày ký: 01/10/2025 20:05:56
Đơn vị: Trường phổ thông dân lập bán trú THCS Nà Hy

Xa Thị Thúy

Người ký: Trần Hoàng
Ngày ký: 01/10/2025 20:08:34
Đơn vị: Trường phổ thông dân lập bán trú THCS Nà Hy

Trần Hoàng